

Bản án số: 255/2021/HSPT

Ngày: 22/6/2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT A24
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Bùi Xuân Trọng;

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Hùng;

Ông Đặng Đình Lực.

- Thư ký Toà án phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thảo Trang, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên toà: Ông Vũ Đức Minh, Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 996/2019/TLPT-HS ngày 10/12/2019 đối với bị cáo Lê Thị Xuân A phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 261/2019/HS-ST ngày 26/8/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

*** Bị cáo có kháng cáo: Lê Thị Xuân A.** Sinh năm 1954 tại Hà Nội; giới tính: Nữ; nơi ĐKKHKT: Số 188 QT, phường QT, quận BD, thành phố Hà Nội; nơi cư trú: 38 ngách 75/173 HHT, phường NH, quận BD, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Cán bộ về hưu; trình độ văn hoá (học vấn): 10/10; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt A24; con ông: Lê A1(đã chết) và bà Phạm Thị A2 (đã chết); có chồng là Nguyễn Tất A3; có 02 con (con lớn sinh năm 1981, con nhỏ sinh năm 1983). Tiền án, tiền sự: không; Bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Bùi Minh A4, Công ty luật TNHH TNT, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội (có mặt)

- Người bị hại: Các ông: Nguyễn Văn A5, Trần Văn A6, Phan Thế A7, Nguyễn Thế A8 và các bà: Vũ Thị Thanh A9, bà Nguyễn Thị A10 (vắng mặt).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn A11; vắng mặt, nhưng có ủy quyền cho ông Trần Văn A12 (ông A12 có mặt), (Giấy ủy quyền ngày 21/5/2019 số công chứng 1599/2019 tại phòng công chứng số 6 thành phố Hà Nội).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 23/4/2015, Công an quận BD, thành phố Hà Nội nhận được đơn của ông Nguyễn Văn A11 tố cáo bà Lê Thị Xuân A chiếm đoạt tiền của ông thông qua việc nhận tiền để hứa hẹn xin cho người quen của ông được vào học trong ngành Công an; đồng thời nộp cho Cơ quan điều tra toàn bộ các tài liệu liên quan đến việc A chiếm đoạt tiền.

Ngày 23/5/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an quận BD, thành phố Hà Nội đã khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với Lê Thị Xuân A về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. A đã nộp cho Cơ quan điều tra:

- 01 Giấy xác nhận đề ngày 10/9/2014 có nội dung chị A13 nhận của A số tiền 800.000.000 đồng để xin cho cháu A14 + A15 vào TCCC có chữ ký của Ngô Thị Thanh A13.

- 01 Giấy biên nhận đề ngày 20/9/2014 có nội dung chị A13 nhận của A số tiền 1.300.000.000 đồng để xin cho các cháu đi học, trong tháng 11/2014 hai bên sẽ thanh toán với nhau đều có chữ ký của Ngô Thị Thanh A13.

Quá trình điều tra xác định: Lê Thị Xuân A đã đưa ra thông tin gian dối với chị Nguyễn Thị Phương A16 là A có nhiều mối quan hệ có thể xin cho những người có nhu cầu được đi học, đi làm trong các trường, các đơn vị trong ngành Công an. Do biết ông Nguyễn Văn A11 là cậu họ đang có nhu cầu xin cho 01 số trường hợp vào học tại các trường trong ngành Công an nên chị A16 đã dẫn ông A11 đến gặp A. Tại nhà A, ông A11 được A giới thiệu là A có nhiều mối quan hệ có thể xin cho những người có nhu cầu được đi học, đi làm trong các trường, các đơn vị trong ngành Công an. Vì tin tưởng nên trong khoảng thời gian từ tháng 8/2014 đến tháng 10/2014 ông A11 đã đứng ra nhận tiền của 01 số người họ hàng, thân quen hoặc dẫn họ đến gặp A đưa tiền cho A để nhờ A giúp đỡ cho con em họ được vào học tại các trường trong ngành Công an. Cụ thể như sau:

1. *Nhận tiền của bà Nguyễn Thị A10:* Bà A10 nhờ ông A11 xin cho con trai bà là Cao Ngọc A17, sinh năm: 1996; vào học tại trường Trung cấp Cảnh sát nhân dân (T38) - Bộ Công an. A nói chi phí xin học hết 550.000.000 đồng, ông A11 đã nhận tiền của Bà A10 và sau đó đưa lại cho A. Cụ thể:

- Ngày 12/8/2014, ông A11 đưa cho A 200.000.000 đồng, A viết giấy biên nhận có nội dung: Lê Thị Xuân A có vay của anh Nguyễn Văn A11 số tiền 200.000.000 đồng, có chữ ký của A và có ký hiệu “Cao Ngọc A17” TCCS.

- Ngày 19/8/2014, ông A11 đưa cho A 250.000.000 đồng, A viết giấy biên nhận có nội dung: Lê Thị Xuân A có nhận của anh A11 số tiền 250.000.000 đồng hẹn tháng 10/2014 thanh toán, có chữ ký của A.

- Khoảng tháng 10/2014 ông A11 đưa cho A 100.000.000 đồng, A không viết giấy biên nhận.

Tổng cộng A đã nhận của ông A11 tổng số tiền 550.000.000 đồng. A cam kết đến tháng 10/2014 cháu A17 sẽ được nhập học.

2. *Nhận tiền của ông Nguyễn Văn A5 và bà Vũ Thị Thanh A9:* Ông A5 là cháu gọi ông A11 bằng cậu, thông qua ông A11 Ông A5 nhờ A xin cho cháu Vũ Tiến A18, sinh năm 1999 vào học tại Trường thiếu sinh quân (T35) - Bộ Công an và xin cho cháu Phạm Xuân A19, sinh năm 1996 vào học tại Học viện Cảnh sát nhân dân (T32) - Bộ Công an. Cùng trong thời gian này, bà A9 quen ông A11 và thông qua ông A11 nhờ A xin cho con trai bà là Đỗ Huy A20, sinh năm 1995 vào học tại Học viện cảnh sát nhân dân (T32) - Bộ Công an. A nói chi phí xin học vào học tại Trường thiếu sinh quân (T35) - Bộ Công an hết 350.000.000 đồng còn vào học tại Học viện Cảnh sát nhân dân (T32) - Bộ Công an hết 500.000.000 đồng. Ông A5 và bà A9 đồng ý nên ngày 20/8/2014, ông A11 đi cùng Ông A5 đưa cho A 350.000.000 đồng, A nhận tiền nhưng không viết giấy biên nhận. Tháng 9/2014 ông A11 đi cùng Ông A5 đưa cho A 400.000.000 đồng trong đó của Ông A5 200.000.000 đồng và của bà A9 200.000.000 đồng. A viết giấy biên nhận có nội dung: Lê Thị Xuân A có nhận của anh A11 hai lần, mỗi lần 200.000.000 đồng, có chữ ký của A và có ký hiệu “cháu Phạm Xuân A19” HVCS và “cháu A20” HVCS. A cam kết đến tháng 10/2014 cháu A17 sẽ được nhập học và khoảng giữa tháng 11/2014 cháu A19 và cháu A20 sẽ được nhập học. Khoảng tháng 10/2014 Ông A5 đi cùng ông A11 đưa tiếp cho A 300.000.000 đồng, A không viết giấy biên nhận.

Tổng cộng A đã nhận của Ông A5 số tiền là 850.000.000 đồng và của bà A9 là 200.000.000 đồng.

3. *Nhận tiền của ông Trần Văn A6:* Ông A6 là em họ của ông A11, thông qua ông A11 nhờ A xin cho con trai ông là Trần Trường A21, sinh năm 1996 vào học tại Học viện Cảnh sát nhân dân (T32) - Bộ Công an. A nói chi phí hết 500.000.000 đồng. Ông A6 đồng ý và đã cùng ông A11 đưa tiền cho A, cụ thể:

- Ngày 08/9/2014 ông A11 và Ông A6 đưa cho A 400.000.000 đồng, A viết giấy biên nhận có nội dung: Lê Thị Xuân A có nhận của ông A11 400.000.000 đồng, có chữ ký của A và có ký hiệu “TGTĐ”.

- Khoảng tháng 9/2014 ông A11 và Ông A6 đưa cho A 100.000.000 đồng, A không viết giấy biên nhận.

Tổng cộng A đã nhận của Ông A6 số tiền 500.000.000 đồng. A cam kết đến tháng 10/2014 cháu A21 sẽ được nhập học tại Học viện Cảnh sát nhân dân hoặc sẽ xin cho cháu A21 vào trường Cao đẳng Cảnh sát tại Thành phố Hồ Chí Minh.

4. *Nhận tiền của ông Phan Thế A7 và ông Nguyễn Thế A8:* Thông qua quan hệ xã hội, ông A7 nhờ ông A11 xin cho con trai ông là Phan Thế A22, sinh năm 1995 vào học tại Trường Đại học kỹ thuật Hậu cần Công an nhân dân. A nói chi phí hết 600.000.000 đồng. Cùng trong thời gian này, ông A8 là em họ của ông A11 và thông qua ông A11 nhờ A xin cho con trai ông là Nguyễn Thế A23, sinh năm 1996 vào học tại trường Đại học kỹ thuật Hậu cần Công an nhân dân. A nói chi phí hết 550.000.000 đồng. Ngày 16/9/2014, ông A11 đã nhận của ông A7 500.000.000 đồng và nhận của ông A8 400.000.000 đồng sau đó đưa lại cho A.

Khi nhận tiền, A có viết giấy biên nhận đề ngày 16/9/2014 chung cho cả 2 người với nội dung: Lê Thị Xuân A nhận 900.000.000 đồng để xin học cho cháu Nguyễn Thế A23 và Phan Thế A22 vào học tại Học Viện Hậu Cần CA, có chữ ký của A, A cam kết đến tháng 11/2014 cháu A22 sẽ được nhập học. Đến khoảng tháng 10/2014 ông A8 đưa tiếp cho A 150.000.000 đồng, ông A11 đưa cho A 100.000.000 đồng của ông A7. A không viết giấy biên nhận. Tổng cộng A đã nhận của ông A7 thông qua ông A11 600.000.000 đồng và nhận của ông A8 550.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền A đã nhận trực tiếp của các bị hại và thông qua ông A11 là 3.250.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, A không thực hiện như đã hứa hẹn nên những người nhờ ông A11 đã yêu cầu ông A11 trả lại tiền, ông A11 đã nhiều lần yêu cầu A trả lại tiền. Từ tháng 12/2014 đến tháng 01/2015, A mới trả cho ông A11 được tổng số tiền là 1.400.000.000 đồng, số tiền còn lại là 1.853.000.000 đồng A không trả nên ông A11 đã tự bỏ tiền của mình để khắc phục hết số tiền cho cả 06 bị hại nên họ không có yêu cầu bồi thường gì. ông A11 làm đơn đến cơ quan Công an tố cáo hành vi chiếm đoạt tiền của A, quá trình giải quyết đơn tố cáo của ông A11, A đã trả tiếp cho ông A11 số tiền 700.000.000 đồng. Đến nay ông Nguyễn Văn A11 yêu cầu A phải bồi thường số tiền còn chiếm đoạt là 1.150.000.000 đồng.

- Tại bản Kết luận giám định số 11607/C54-P5 ngày 01/3/2016 của Viện Khoa học hình sự, Tổng Cục cảnh sát - Bộ Công an, kết luận: *“Chữ viết phần nội dung, chữ ký, chữ viết đứng tên Lê Thị Xuân A trên các giấy biên nhận đề ngày 12/8/2014, 19/8/2014, 06/9/2014, 08/9/2014, 16/9/2014, 23/10/2014, giấy biên nhận không ghi ngày, giấy vay tiền đề ngày 26/8/2014 cần giám định so với chữ ký, chữ viết của Lê Thị Xuân A trên các tài liệu mẫu do cùng một người viết, ký ra”*.

- Tại bản Kết luận giám định số 6706/KLGD-PC54(Đ4) ngày 01/12/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an thành phố Hà Nội, kết luận;

+ *“Không đủ cơ sở kết luận chữ ký, chữ viết dòng họ tên Ngô Thị Thanh A13 (dưới chữ ký) và phần chữ viết có ghi nội dung “Tôi đã nhận đủ tiền” trên các tài liệu cần giám định với chữ ký chữ viết dòng họ tên Ngô Thị Thanh A13 trên các tài liệu mẫu so sánh có phải do cùng một người viết và ký ra hay không.*

+ *Chữ ký, chữ viết cần giám định trên các tài liệu được tô đồ từ cùng một bản gốc.*

- Tại bản Kết luận giám định số 91/GĐKTHS-P11 ngày 11/4/2018 của Phòng Giám định Kỹ thuật hình sự - Bộ Quốc phòng, kết luận: *“Cụm chữ viết “Tôi đã nhận đủ tiền” và chữ ký, chữ viết ghi họ tên “Ngô Thị Thanh A13” trên Giấy xác nhận đề ngày 10/9/2014 và Giấy biên nhận đề ngày 20/9/2014 với chữ viết, chữ ký mẫu so sánh, ghi của Ngô Thị Thanh A13 là không phải do cùng một người viết và ký ra”*.

Xác minh tại Phòng Quản lý đào tạo trường Đại học Kỹ thuật hậu cần Công an nhân dân xác định năm 2014 có thí sinh Nguyễn Thế A23 đăng ký dự thi tại trường nhưng kết quả không trúng tuyển.

Xác minh tại Phòng Quản lý đào tạo Học viện Cảnh sát nhân dân xác định năm 2014 có các thí sinh: Cao Ngọc A17, Trần Trường A21, Phạm Xuân A19, Đỗ Huy A20, Phan Thế A22 có đăng ký dự thi vào trường, kết quả không trúng tuyển và đã trả lại kết quả thi cho những thí sinh trên.

Tại Cơ quan điều tra, ông Nguyễn Văn A11 khai như trên và còn khai khi gặp ông, A còn dẫn theo một người đàn ông tên là A24 và giới thiệu làm ở Cục Tình báo - Bộ Công an là người sẽ cùng A giúp xin học cho các cháu có nhu cầu được đi học trong các trường trong ngành Công an nên ông đã tin tưởng nhận tiền của họ hàng, người quen sau đó đưa hết cho A.

- Lê Thị Xuân A thừa nhận đã nhận số tiền xin vào học tại các trường trong ngành Công an của 06 trường hợp nêu trên. Theo A khai A có quan hệ làm ăn với chị Ngô Thị Thanh A13, sinh năm 1970; HKTT: Số 7 NP 1, phường ĐG, quận NQ, thành phố Hải Phòng. Trong quá trình quen biết chị A13, A thấy chị A13 xin được cho một số người vào công tác trong ngành Công an nên A đã đặt vấn đề nhờ xin cho 06 trường hợp mà ông A11 đã nhờ A, chị A13 đồng ý. Sau đó A đã giao cho chị A13 tổng số tiền là 2.100.000.000 đồng nhưng không nhớ địa điểm cụ thể, theo A khai khi giao tiền cho chị A13, có anh Dương Thanh A25, sinh năm 1970, trú tại 14 ngách 145/49 QN, phường NC, quận TX, thành phố Hà Nội chứng kiến. Khi nhận tiền, chị A13 có ký giấy biên nhận và giấy xác nhận tiền cho A (phần nội dung giấy biên nhận và giấy xác nhận là do A tự viết, chị A13 chỉ xác nhận là đã nhận đủ tiền và ký tên vào giấy biên nhận). Sau đó chị A13 không lo được việc, không trả lại tiền cho A, đến tháng 12/2015 chị A13 đã chết nên A phải tự khắc phục cho ông A11 tổng số tiền 2.100.000.000 đồng, còn lại số tiền 1.150.000.000 đồng A cho chị Nguyễn Thị Phương A16 vay lấy lãi, do kinh doanh thua lỗ chị A16 chưa trả được cho A nên A không có tiền để trả lại cho ông A11. A không thừa nhận việc giới thiệu với ông A11 người có tên là A24 ở Cục Tình báo như lời khai của ông A11.

- Trương Đình A24, tức A24, sinh năm 1988; HKTT: Thôn 7, xã HY, huyện HH, tỉnh Thanh Hóa hiện đang học cao học tại Trường Đại học Vinh, tỉnh Nghệ An khai không có quan hệ với Lê Thị Xuân A, chưa từng gặp mặt A và ông A11 nên không biết và không liên quan đến việc A nhận tiền của ông A11 để lo cho các trường hợp trên.

Cơ quan điều tra đã xác minh xác định chị Ngô Thị Thanh A13 làm việc tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu HNVD, địa chỉ tại số 2K LH, phường TC, quận BD, thành phố Hà Nội. Bản thân chị A13 không phải là cán bộ công tác trong ngành Công an, chị A13 đã chết vào ngày 03/12/2015 do vậy Cơ quan điều tra không A7 thập được lời khai của chị A13 để làm rõ có việc chị A13 nhận tiền để xin việc theo lời khai của A. Tài liệu giám định chữ viết và chữ ký trên giấy biên nhận tiền do A nộp không phải là của Ngô Thị Thanh A13.

Anh Dương Thanh A25 khai chỉ chứng kiến việc A và chị A13 gặp nhau, không biết việc A giao tiền cho chị A13.

Như vậy, ngoài lời khai của A không có tài liệu nào chứng minh sau khi nhận tiền của các bị hại A đưa cho chị A13 số tiền 2.100.000.000 đồng. Do đó

xác định A đã chiếm đoạt số tiền 3.250.000.000 đồng đã nhận của các bị hại như đề cập ở trên.

Đối với ông Nguyễn Văn A11, quá trình điều tra xác định, do tin tưởng A nên ông A11 đã đứng ra nhận tiền của một số người họ hàng, thân quen hoặc dẫn họ đến gặp A đưa tiền cho A để nhờ A giúp cho con em họ được vào học tại các trường trong ngành công an, ông A11 không hưởng lợi gì. Khi A không lo được việc, không trả lại hết tiền, ông A11 đã tự khắc phục trả lại đủ tiền cho 06 trường hợp trên nên Cơ quan điều tra không xem xét xử lý.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 261/2019/HS-ST ngày 26/8/2019, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã tuyên bố bị cáo Lê Thị Xuân A phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 48, Điều 50; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015; các Điều 589 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí. Xử phạt: Lê Thị Xuân A 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Lê Thị Xuân A phải hoàn trả cho ông Nguyễn Văn A11 số tiền 1.150.000.000 đồng (một tỷ một trăm năm mươi triệu). Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/9/2019, bị cáo Lê Thị Xuân A kháng cáo với nội dung Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét đầy đủ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, không căn cứ vào sự thật khách quan để giải quyết vụ án, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, xác định sai tư cách tố tụng của các đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo Lê Thị Xuân A giữ nguyên nội dung kháng cáo, khai nhận toàn bộ hành vi nhận tiền của mình, nhưng bị cáo cho rằng hành vi trên không phạm tội, khi không xin cho các cháu đi học được thì bị cáo đã trả 2.100.000.000 đồng, còn lại 1.150.000.000 đồng là do chị A16 là cháu ông A11 đang cầm, trong quá trình điều tra bị cáo cũng đã thỏa thuận với ông A11, chị A16 là sau này ông A11 sẽ lấy số tiền trên từ A16, như vậy thực tế bị cáo không cầm khoản tiền trên của ông A11, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham dự phiên tòa có quan điểm như sau:

+ Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Kháng cáo của bị cáo trong thời hạn, đúng quy định về hình thức nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

+ Về nội dung: Trong vụ án này bị cáo Lê Thị Xuân A đã đưa ra thông tin gian dối về việc bị cáo A có nhiều mối quan hệ có thể xin cho những người có nhu cầu được đi học, đi làm trong các trường, các đơn vị trong ngành Công an. Do tin tưởng bị cáo A nên ông Nguyễn Văn A11 đã trực tiếp hoặc dẫn người có mối quan hệ họ hàng, thân quen đến đưa tiền cho bị cáo A để nhờ xin con em họ được vào học tại các trường của ngành Công an. Trong thời gian từ tháng 8 năm

2014 đến tháng 10 năm 2014, bị cáo A đã nhận của 06 người bị hại với tổng số tiền là 3.250.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, bị cáo A không thực hiện như đã cam kết mà chiếm đoạt sử dụng vào mục đích cá nhân, sau khi bị tố cáo thì bị cáo A mới trả được 2.100.000.000 đồng cho ông A11, còn lại 1.150.000.000 đồng cho đến nay bị cáo vẫn chưa trả.

Trong vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của những người tham gia tố tụng, do đó không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị cáo cho rằng cấp sơ thẩm xác định sai tư cách tham gia tố tụng của đương sự dẫn đến ảnh hưởng đến quyền lợi của bị cáo. Về hình phạt trước khi quyết định hình phạt tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để xử phạt bị cáo 12 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật. Từ phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

- Luật sư bào chữa cho bị cáo có quan điểm về vụ án như sau: Bản án sơ thẩm đánh giá hành vi của bị cáo chưa khách quan, kết tội chỉ dựa trên lời khai của ông A11. Lời khai của bị cáo và ông A11 có nhiều mâu thuẫn. Các bị hại đưa hồ sơ cho ông A11 để ông A11 đến gặp bị cáo và chị A16. Bị cáo không gặp trực tiếp bị hại nên không có dấu hiệu gian dối nào trong việc bị cáo nhận lời ông A11, ông A11 mới là người nhận tiền từ các bị hại, số tiền nhận từ ông A11, bị cáo đã đưa cho chị A13 và đưa cho chị A16 vay. Trong quá trình điều tra, Công an quận BD đã lập biên bản thỏa thuận giữa các bên nhưng không cho vào hồ sơ, ông A11 là người thu gom hồ sơ và tiền do đó cần làm rõ vai trò của ông A11 và A16 trong vụ án này, nếu bị cáo trực tiếp nhận tiền của các bị hại mới cấu thành tội lừa đảo. Đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, trả hồ sơ để điều tra bổ sung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

- Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Hà Nội, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội, Kiểm sát viên và Thẩm phán trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hay khiếu nại gì về hành vi, quyết định của các Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của các Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

- Đơn kháng của bị cáo trong hạn luật định là hợp lệ, nên được Tòa án xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo và người bào chữa cho bị cáo cho rằng bị cáo chỉ sai là nhận lời giúp các cháu được vào học, không có mục đích gian dối chiếm đoạt nhưng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ cho thấy khi nhận tiền bị cáo có viết các giấy nhận với nội dung thể hiện việc liên quan đến việc học của các cháu tại các trường và trong quá trình điều tra, Công an quận BD có lập biên bản thỏa thuận giữa bị cáo và ông A11 về số tiền chị A16 có trách nhiệm trả ông A11 nhưng điều tra viên đã không đưa vào hồ sơ. Việc thỏa thuận này của bị cáo tại cơ quan điều tra chỉ là tình tiết khắc phục hậu quả không phải tình tiết định tội, định khung hình phạt.

Xét kháng cáo của bị cáo Lê Thị Xuân A, Hội đồng xét xử thấy:

Bị cáo Lê Thị Xuân A đã đưa ra thông tin gian dối rằng mình có mối quan hệ có thể xin cho những người có nhu cầu được đi học, đi làm trong các trường, các đơn vị trong ngành Công an. Do tin tưởng A nên ông A11 đã trực tiếp hoặc dẫn người có mối quan hệ họ hàng, thân quen đến đưa tiền cho bị cáo để nhờ bị cáo xin con em họ được vào học tại các trường của ngành Công an. Trong thời gian từ tháng 8/2014 đến tháng 10/2014, bị cáo A đã nhận của 06 người với tổng số tiền là 3.250.000.000 đồng, trong đó: nhận của bà Nguyễn Thị A10 là 550.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn A5 là 850.000.000 đồng; bà Vũ Thị Thanh A9 là 200.000.000 đồng; ông Trần Văn A6 là 500.000.000 đồng; ông Phan Thế A7 là 600.000.000 đồng và nhận của ông Nguyễn Thế A8 là 550.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, bị cáo đã không thực hiện như đã cam kết với những người bị hại. Khi bị hại đòi lại tiền, ông Nguyễn Văn A11 đã tự trả tiền cho các bị hại đầy đủ và đã làm đơn tố cáo hành vi của bị cáo tới Cơ quan điều tra. Trong quá trình điều tra bị cáo đã trả được 2.100.000.000 đồng cho ông A11, số tiền còn lại là 1.150.000.000 đồng, ông A11 yêu cầu bị cáo phải trả cho ông A11.

Tại Bản kết luận giám định số 11007/C54-P5 ngày 01/3/2016 của Viện khoa học hình sự, Tổng cục Cảnh sát - Bộ Công an, kết luận: “*Chữ viết phần nội dung, chữ ký, chữ viết đứng tên Lê Thị Xuân A trên các giấy biên nhận đề ngày 12/8/2014, 19/8/2014, 06/9/2014, 08/9/2014, 16/9/2014, 23/10/2014, giấy biên nhận không ghi ngày, giấy vay tiền đề ngày 26/8/2014 cần giám định so với chữ ký, chữ viết của Lê Thị Xuân A trên các tài liệu mẫu do cùng một người viết, ký ra. Các giấy tờ thu được có nội dung ghi “HVCS; TCCS; T cấp CS; T45; TGTĐ; Học viện hậu cần...”*” mà tại phiên tòa bị cáo thừa nhận các nội dung này là thể hiện các trường: Học viện Cảnh sát; Trung cấp cảnh sát, Học viện Hậu cần; Trung cấp cảnh sát Thủ Đức là các trường trong hệ thống giáo dục thuộc Bộ Công An. Ngoài ra bị cáo thừa nhận đã đưa ông A11 đến gặp nhân vật tên A24 (tức Năm) tại cổng trường Học viện Hậu cần Bắc Ninh mà bị cáo giới thiệu làm trong ngành Công an để ông A11 thêm tin tưởng. Bị cáo có đủ trình độ để nhận thức được việc trúng tuyển vào các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, dù trong ngành Công an cũng phải trải qua kỳ thi tuyển quốc gia theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và đào tạo, không thể có chuyện chỉ đưa giấy báo điểm và nộp tiền mà thí sinh có số điểm không đủ điểm xét tuyển vẫn có thể được vào học ở các trường mình muốn. Hành vi bị cáo viết các giấy biên nhận như nội dung nêu trên là hành vi gian dối khiến bị hại tin tưởng giao tiền.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự thì bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi phạm tội của mình gây ra; đối với số tiền chiếm đoạt của các bị hại thì ông Nguyễn Văn A11 đã tự nguyện ứng tiền ra trả lại cho các bị hại đầy đủ. Bị cáo đã trả cho ông A11 số tiền 2.100.000.000 đồng, còn số tiền 1.150.000.000 đồng, ông A11 yêu cầu bị cáo hoàn trả nên buộc bị cáo phải hoàn trả lại cho ông A11.

Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định đánh giá đúng bản chất nội dung của vụ án, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của những người tham gia tố tụng, từ đó quy kết bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Do đó không có căn cứ trả hồ sơ điều tra bổ sung như đề nghị của luật sư bào chữa cho bị cáo. Việc giữ nguyên phần hình phạt của Bản án sơ thẩm, như Kiểm sát viên đề nghị tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật.

Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Lê Thị Xuân A phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 136; điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Thị Xuân A; giữ nguyên quyết định về hình phạt của Bản án sơ thẩm số 261/2019/HS-ST ngày 26/8/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đối với bị cáo Lê Thị Xuân A, cụ thể như sau:

Tuyên bố bị cáo Lê Thị Xuân A phạm tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 48, Điều 50; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015; Điều 589 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử phạt: Bị cáo Lê Thị Xuân A 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Lê Thị Xuân A phải hoàn trả cho ông Nguyễn Văn A11 số tiền 1.150.000.000đ (Một tỷ một trăm năm mươi triệu đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến

khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí: Bị cáo Lê Thị Xuân A phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- Công an thành phố Hà Nội;
- Trại tạm giam Công an TP Hà Nội;
- Người liên quan (theo đ/c);
- Bị cáo (theo đ/c);
- Lưu HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Bùi Xuân Trọng

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Hùng

Đặng Đình Lực

Bùi Xuân Trọng